

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
Kết quả thực hiện Chỉ tiêu phát triển Kinh tế - Xã hội tháng 7, 7 tháng năm 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày/...../2026 của UBND xã An Biên)

STT	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 6 tháng/ 2026 (đến 30/6/2026)	Ước kết quả thực hiện tháng 7/2026	Ước kết quả thực hiện 7 tháng/2026	Tỷ lệ (tháng 7/2026)	Tỷ lệ 7 tháng/ 2026	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=4/1	7
I	KINH TẾ								
1	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân	Tỷ đồng	2.255,41	1.197,35	214,16	1.411,51	9,50	62,58	
	+ Nông nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	1.345,35	720,60	134,50	855,10	10,00	63,56	
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	230,10	118,23	19,66	137,89	8,54	59,93	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	679,96	358,52	60,00	418,52	8,82	61,55	
2	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	2.850,89	1.532,66	244,00	1.776,66	8,56	62,32	
	+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	2.476,07	1.337,90	211,00	1.548,90	8,52	62,55	
	+ Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	374,82	194,76	33,00	227,76	8,80	60,77	
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	1.415	712		712	0,00	50,32	
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn (so với chỉ tiêu tính giao)	Tỷ đồng	31,100	21,633	3,41	25,046	10,97	80,53	60,43
5	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	78.783	55.195,40		55.195,40	0,00	70,06	vụ mùa: 28.554 tấn, vụ Đông xuân: 26.641,4 tấn
	Trong đó: Lúa chất lượng cao	%	98	98	-	98	-	100	
6	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	7.852	7.852	0	7.852	0,00	100	
	- Trong đó: Tôm - lúa	Ha	4.759	4.759	0	4.759	0,00	100	
7	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	5.418	3.531,20	536,50	4.067,70	9,90	75,08	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1.460	1.013,16	259,40	1.272,56	17,77	87,16	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	3.958	2.518,04	277,10	2.795,14	7,00	70,62	
	Trong đó: Sản lượng tôm nuôi	Tấn	1.999	1.624,28	190,60	1.814,88	9,54	90,80	
8	Chăn nuôi (thời điểm ngày 01/01/hàng năm)	Con	48.579	24.295	1.266	25.561	2,61	52,62	
	- Tổng đàn gia súc	Con	1.904	1.841	16	1.857	0,84	97,53	
	- Tổng đàn gia cầm	Con	46.675	22.454	1.250	23.704	2,68	50,79	
9	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/ người/năm	78	-	-	-	-	-	Chưa tổ chức đánh giá
10	Xây dựng mới Tổ hợp tác	Tổ HT	2	1	1	0	50	0	
11	Nâng cấp, SC, XD mới GTNT	Km	15	8,30		8,30	0,00	55,33	
12	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	%	3,50	-	-	-	-	-	Tháng 10/2026 mới tổ chức rà soát
13	Tỷ lệ dân số sử dụng nước								
	- Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100,00		100,00	0,00	100	10.590/10.590 hộ sử dụng nước HVS

STT	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	DVT	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 6 tháng/ 2026 (đến 30/6/2026)	Ước kết quả thực hiện tháng 7/2026	Ước kết quả thực hiện 7 tháng/2026	Tỷ lệ (tháng 7/2026)	Tỷ lệ 7 tháng/ 2026	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=4/1	7
	- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch ở đô thị	%	70	43,46		43,46	0,00	62,09	4.603/10.590 hộ sử dụng nước sạch
	- Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp quy chuẩn	%	85	-		-	-	-	Chưa tổ chức đánh giá
14	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	86	85		85,00	0,00	98,84	
15	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,55	99,55		99,55	0,00	100	
II VĂN HÓA - XÃ HỘI									
1	Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội								
	- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT so với dân số	% (40.292 người)	95,2 (39.399 người)	38.217	2.632	40.849	6,53	103,68	101,4
	- Tỷ lệ người tham gia BHXH (kể cả lao động tại địa phương và lao động đi làm ăn ngoài địa phương)	"	18,47 (3.381 người)	2.800	180	2.980	5,32	88,14	
2	Huy động học sinh đến trường								
	- Tỷ lệ huy động học sinh từ 6-14 tuổi	"	99	-		-	-	-	Tháng 9/2026 mới đánh giá
	- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi vào mầm non	"	99,4	-		-	-	-	Tháng 9/2026 mới đánh giá
3	Văn hóa								
	- Hộ gia đình văn hoá đạt từ	"	95	-		-	-	-	Tháng 11/2026 mới đánh giá
	- Ấp đạt văn hóa	"	95	-		-	-	-	Tháng 11/2026 mới đánh giá
	- Đơn vị và trường học văn hoá đạt	"	95	-		-	-	-	Tháng 11/2026 mới đánh giá
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	%	75	74,30		74,30	0,00	99,07	
	- Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%	20,77	18,27		18,27	0,00	87,96	
	- Giải quyết việc làm	Người	1.000	802	109	911	10,90	91,10	
	- Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động	%	<3	2,65		2,65	0,00	113,21	
5	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	8,87	7,83		7,83	0,00	88,28	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới	%	7,52	7,62		7,62	0,00	101,33	
7	Trường chuẩn quốc gia (kể cả thẩm định công nhận lại và công nhận mới)	%	60	100		100	0,00	166,67	
8	Trường xanh - sạch - đẹp an toàn	%	100	100		100	0,00	100,00	
9	Tỷ lệ Bác sỹ trên vạn dân; tỷ lệ giường bệnh trên vạn dân								
	Tỷ lệ Bác sỹ trên vạn dân	Người/1 vạn dân	5,75	7,20	0	7,20	0,00	125,17	Trung tâm y tế 60bs/3 xã = 20bs; trạm: 2bs, phòng khám Thanh Bình (11 bs), Phòng khám BS Bành (10), =21 /3 = 7, tổng 29bs/40.292 dân

STT	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 6 tháng/ 2026 (đến 30/6/2026)	Ước kết quả thực hiện tháng 7/2026	Ước kết quả thực hiện 7 tháng/2026	Tỷ lệ (tháng 7/2026)	Tỷ lệ 7 tháng/ 2026	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=4/1	7
	Tỷ lệ giường bệnh trên vạn dân	Giường/1 vạn dân	22	20,85	0	20,85	0,00	94,76	Trung tâm y tế 214/ 3 xã = 71 giường; trạm y tế: 13 giường, tổng: 84 giường/40.292 dân

